

SỰ CHUYỂN DỊCH VỀ MẶT NGỮ NGHĨA CỦA TỪ HÁN VIỆT VÀ NHỮNG LỖI SAI KHI DỊCH VIỆT-TRUNG, TRUNG-VIỆT

THE SEMANTIC ALTERATIONS OF SINO-VIETNAMESE WORDS AND COMMON ERRORS IN THE TRANSLATION PROCESS FROM VIETNAMESE TO CHINESE AND VICE VERSA

Trần Quang Huy*

Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: huytq1116@gmail.com

(Nhận bài / Received: 03/6/2024; Sửa bài / Revised: 17/8/2024; Chấp nhận đăng / Accepted: 22/8/2024)

Tóm tắt - Từ Hán Việt chiếm phần lớn và đóng vai trò quan trọng trong kho từ vựng tiếng Việt. Đây là kết quả của một quá trình giao lưu tiếp xúc lâu dài giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Sau khi xuất hiện trong tiếng Việt, do chịu sự chi phối của tiếng Việt nên một bộ phận từ Hán Việt đã có sự thay đổi về mặt ngữ nghĩa, khác với nghĩa gốc Hán ban đầu. Hiện tượng này dễ dẫn đến những lỗi sai khi dịch, và chính những lỗi sai này đã làm ảnh hưởng đáng kể đến độ chuẩn xác trong quá trình dịch. Bài viết này dựa trên cơ sở nghiên cứu quá trình thay đổi về nghĩa của từ Hán Việt, chỉ ra một số lỗi sai thường gặp phải khi dịch từ Hán Việt, từ đó đưa ra vài lưu ý trong việc dịch thuật cho người dịch.

Từ khóa - Từ Hán Việt; thay đổi nghĩa của từ; lỗi sai khi dịch Việt-Trung; Trung-Việt

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Trung Quốc núi liền núi sông liền sông, có mối quan hệ láng giềng mật thiết bền chặt. Trong cả một giai đoạn lịch sử lâu dài, do chịu sự xâm chiếm của các triều đại phong kiến Trung Quốc từ thời nhà Tần, cùng với sự chung sống lâu dài cùng với người Hán, Việt Nam chịu sự ảnh hưởng của Trung Quốc về mọi mặt từ văn hóa, tư tưởng, kinh tế, chính trị và kể cả mặt ngôn ngữ chữ viết. Hiện tượng mượn tiếng nước ngoài để làm phong phú hơn cho tiếng nước mình vốn không phải hiện tượng xa lạ trong các ngôn ngữ trên thế giới và tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật này. Đã có một lượng lớn từ vựng gốc Hán du nhập vào tiếng Việt, được tiếng Việt tiếp nhận trở thành một bộ phận quan trọng trong tiếng Việt, gọi là từ Hán Việt. Theo thống kê, từ Hán Việt chiếm khoảng 60% đến 70% trong hệ thống từ vựng tiếng Việt [1, tr. 170]. Trải qua một thời gian dài, cùng với sự phát triển của tiếng Việt và để phù hợp với thói quen ngôn ngữ của người Việt, một phần lớn từ Hán Việt dần bị Việt hóa, có sự thay đổi về mặt ngữ nghĩa và cách dùng so với từ gốc Hán trước đây, sự thay đổi này đã gây nên những lỗi sai và ảnh hưởng đến tính chuẩn xác trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung và ngược lại. Trong khuôn khổ bài nghiên cứu này, tác giả dựa trên cơ sở sự thay đổi về mặt ngữ nghĩa của từ Hán Việt, chỉ ra những lỗi sai thường gặp và đưa ra vài lưu ý cho người dịch trong quá trình dịch thuật có từ Hán Việt.

Abstract - The linguistic statistics show that most of the lexicon in Vietnamese language is composed of Sino-Vietnamese words, which has a major impact on the Vietnamese vocabulary. This is the outcome of extensive communication between Vietnamese and Chinese languages. After appearing in Vietnamese language, due to Vietnamese influence, certain Sino-Vietnamese words that first appeared in Chinese have lost some of their original meaning and now have a different semantic meaning. This characteristic easily leads to translation mistakes which have a big impact on how accurate the translation process is. This article is based on research on the semantic characteristics and the process of semantic alterations of Sino-Vietnamese words, points out some common mistakes encountered when translating Sino-Vietnamese words, and then offers some suggestions for translators.

Key words - Sino-Vietnamese words; semantic alteration of words; common errors in translation; Vietnamese - Chinese translation; Chinese - Vietnamese translation

2. Sự thay đổi về mặt ngữ nghĩa của từ Hán Việt

Hiện tượng vay mượn từ vựng trong ngôn ngữ là hiện tượng một ngôn ngữ này vay mượn từ vựng một ngôn ngữ khác. Đây là một hiện tượng thường thấy trong quá trình giao lưu văn hóa và ngôn ngữ của hai quốc gia. Vay mượn từ vựng là cách thức quan trọng trong quá trình phát triển của một ngôn ngữ, phản ánh sự giao lưu tương hỗ giữa các ngôn ngữ và các nền văn hóa khác nhau, thúc đẩy sự phát triển đa văn hóa và sự linh hoạt của ngôn ngữ, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Từ được vay mượn sau khi đã du nhập vào một ngôn ngữ khác, ý nghĩa của nhóm từ này cũng sẽ thay đổi theo sự phát triển của xã hội. Từ Hán Việt cũng vậy, sau khi đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, một bộ phận từ vay mượn gốc Hán do có sự giao thoa về mặt ý nghĩa với lớp từ vựng tiếng Việt và do để phù hợp với môi trường văn hóa xã hội tư duy của người Việt nên đã có sự thay đổi dịch chuyển về mặt ý nghĩa, tạo ra sự khác biệt so với từ gốc Hán tương ứng. Sự thay đổi về mặt ý nghĩa của từ Hán Việt sau khi du nhập vào tiếng Việt thể hiện ở ba phương diện đó là: sự mở rộng về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán, sự thu hẹp về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán và sự thay đổi hoàn toàn về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán.

2.1. Sự mở rộng về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán

Sự mở rộng về nghĩa là để chỉ một vài từ Hán Việt khi

¹ Ho Chi Minh City University of Industry and Trade (HUIT), Vietnam (Tran Quang Huy)

bước vào tiếng Việt ngữ nghĩa có sự mở rộng thêm một số nghĩa mới so với từ gốc Hán tương ứng [2, tr. 70]. Ví dụ: Từ “quy mô” bắt nguồn từ từ “规模” trong tiếng Trung. Ở tiếng Trung, từ “规模” là danh từ, chỉ *hình thức hoặc phạm vi của (một tổ chức, dự án, phong trào, v.v.)* [3, tr. 514]. Nhưng ở tiếng Việt, từ “quy mô” ngoài cách dùng danh từ giống tiếng Trung như trên còn có cách dùng như một tính từ, chỉ có *quy mô lớn* [4, tr. 813].

(1) Phong trào lan rộng trên **quy mô** cả nước [2, tr. 72]
运动在全国的**规模**上展开。

(2) Đây là một công trình rất **quy mô** [2, tr. 72]
这是一项很**宏伟**的工程。

Trong ví dụ (2), tính từ “quy mô” khi dịch nghĩa sang tiếng Trung sẽ là từ “宏伟”.

Hay với từ “phổ biến” bắt nguồn từ từ “普遍” trong tiếng Trung. Ở tiếng Trung từ “普遍” là tính từ, chỉ *tính chất chung, rộng rãi phổ quát* [3, tr. 1083]. Nhưng ở tiếng Việt, từ “phổ biến” ngoài nghĩa *phổ biến* giống trong tiếng Trung, còn là động từ mang nghĩa *làm cho đông đảo người biết bằng cách truyền đạt trực tiếp hay thông qua hình thức nào đó* [4, tr. 785]. Như vậy từ “phổ biến” vừa có cách dùng của tính từ, vừa có cách dùng của động từ. Ví dụ:

(3) Cách nhìn **phổ biến** [1, tr. 176]

普遍 看法。

(4) **Phổ biến** khoa học kỹ thuật [1, tr. 176]

科技**普及**。

(5) **Phổ biến** kinh nghiệm [1, tr. 176]

推广 经验。

Trong các ví dụ (4) và (5), động từ “phổ biến” khi dịch nghĩa sang tiếng Trung lần lượt sẽ là từ “普及” và từ “推广”.

Nhóm từ Hán Việt có sự mở rộng về nghĩa so với gốc Hán trong tiếng Việt xuất hiện rất nhiều, chẳng hạn như: an ninh (安宁、安全), bảo vệ (保卫、保护、维护), bông bột (蓬勃、冲动), chi tiết (细节、详细), công phu (功夫、精心、费工), cơ quan (机关、器官), duy trì (维持、保持、继续), phát huy (发挥、发扬、传承), giải phóng (解放、拆迁、疏通), khủng bố (恐怖、迫害), lam lũ (褴褛、困苦), lưu ý (留意、注意、提醒), hệ thống (系统、系统化), thiết lập (建立、形成), xung phong (冲锋、带头)...

2.2. Sự thu hẹp về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán

Sự thu hẹp về nghĩa là hiện tượng một số từ tiếng Hán khi đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt sau một thời gian dài thì ý nghĩa của nó có sự chuyên dịch, không mang tất cả những nghĩa vốn có trong tiếng Hán vào trong tiếng Việt [5, tr. 62]. Ví dụ: Từ “tập quán” bắt nguồn là từ “习惯” trong tiếng Trung, từ này vừa có cách dùng của danh từ vừa có cách dùng của động từ. Từ “习惯” khi là danh từ, chỉ *thói quen (hành vi, lối sống, nếp sống) đã hình thành trong một thời gian dài và khó thay đổi* [3, tr. 1458], khi là động từ để chỉ *thường tiếp xúc và dần quen với tình trạng nào đó* [3, tr. 1458]. Bước vào tiếng Việt, từ “tập quán” đã mất đi cách dùng động từ, chỉ còn cách dùng danh từ, chỉ *thói*

quen hay nếp sống hình thành từ lâu trong đời sống xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày được mọi người công nhận làm theo [4, tr. 901].

Hay từ “kiêu ngạo” bắt nguồn từ từ “骄傲” trong tiếng Trung. Ở tiếng Trung từ “骄傲” vừa có cách dùng của danh từ vừa có cách dùng của tính từ. Khi là danh từ, “骄傲” chỉ *niềm tự hào, kiêu hãnh*. Khi là tính từ, “骄傲” vừa có nghĩa *tự hào* vừa có nghĩa *kiêu căng kiêu ngạo* [3, tr. 682]. Khi vào tiếng Việt, từ “kiêu ngạo” đã mất đi nghĩa *tự hào*, chỉ còn cách dùng của tính từ chỉ *sự kiêu căng, tự cho mình hơn người* [4, tr. 526].

Nhóm từ Hán Việt có sự thu hẹp về nghĩa so với gốc Hán trong tiếng Việt cũng rất nhiều, có thể kể đến như: bản phận (本分), cô lập (孤立), gia giáo (家教), đạo lý (道理), quy tắc (规则), hoàng kim (黄金), thâm nhập (深入), thể diện (体面), thỉnh cầu (请求), trào lưu (潮流), ...

2.3. Sự thay đổi hoàn toàn về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán

Sự thay đổi hoàn toàn về nghĩa là hiện tượng một số từ tiếng Hán khi đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt xuất hiện hiện tượng thay đổi về nghĩa. Ý nghĩa của nó có sự khác biệt khá xa so với nghĩa gốc của từ tiếng Hán tương đồng, thậm chí chẳng có chút liên hệ nào [2, tr.73]. Quá trình thay đổi về nghĩa này diễn ra khá đặc biệt, đầu tiên từ việc nghĩa gốc của từ Hán Việt sau một thời gian dần dần được thay thế bởi nghĩa mới, nghĩa mới này của từ Hán Việt ngày càng được sử dụng nhiều trong tiếng Việt thay dần cho nghĩa gốc ban đầu, ví dụ như: ám ảnh (暗影), bác sĩ (博士), biểu tình (表情), cứu cánh (究竟), doanh nghiệp (营业), đáo để (到底), đinh ninh (叮咛), giáo sư (教师), hội đồng (会同), lý sự (理事), khổ tâm (苦心), khôn nạn (困难), phong lưu (风流), phong trào (到底), tội nghiệp (罪业), tự ái (自爱),...

Từ “phương tiện” bắt nguồn từ từ “方便” trong tiếng Trung. Ở tiếng Trung “方便” vừa có vai trò là danh từ, vừa có vai trò là động từ và tính từ chỉ *sự thuận tiện, thuận lợi hoặc làm cho thuận tiện thuận lợi* [3, tr.383]. Nhưng ở tiếng Việt, “phương tiện” là một danh từ, có nghĩa chỉ *cái để làm một việc gì đó hay để đạt được mục đích nào đó* [4, tr. 793], không có chút liên quan đến nghĩa “方便” như trong tiếng Trung. Ví dụ:

(6) **Phương tiện** giao thông [4, tr. 793]

交通**工具**。

(7) Văn học là **phương tiện** truyền bá tư tưởng [4, tr.793]

文学是传播思想**的手段**。

Trong các ví dụ (6) và (7), danh từ “phương tiện” khi dịch nghĩa sang tiếng Trung lần lượt sẽ là “工具” hoặc “手段”.

Hay từ “thương hại” bắt nguồn từ từ “伤害” trong tiếng Trung. Ở tiếng Trung từ “伤害” đảm nhận vai trò của một động từ với nghĩa *gây tổn hại về mặt thân thể hoặc về mặt tư tưởng tình cảm* [3, tr. 1191]. Nhưng ở tiếng Việt, từ “thương hại” lại mất đi nghĩa “tổn hại”, mà dần dần được thay thế bởi nghĩa *rủ lòng thương xót* [4, tr. 976]. Ví dụ:

(8) Có lẽ vì quá **thương hại** mà Thanh tìm đến đây

chăng ? [2, tr. 74]

也许因为太**怜悯**我，阿青才找到这儿来的吧？

Trong ví dụ (8), “thương hại” không thể dùng từ “伤害” để dịch mà phải được dịch thành từ “怜悯”.

3. Những lỗi sai ảnh hưởng đến dịch thuật

3.1. Lạm dụng việc suy trực tiếp nghĩa từ Hán Việt

Sự tương đồng giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai chính là một trong những yếu tố quan trọng để người dịch nắm rõ ý nghĩa và cách dùng của những từ cần dịch. Đại đa số các từ Hán Việt đều có sự tương đồng so với từ gốc Hán tương ứng về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và cách dùng, đây là một đặc điểm thường thấy của từ Hán Việt. Do vậy người Việt có thể thông qua từ Hán Việt để tận dụng ưu thế này khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung. Ví dụ: bí quyết (秘诀), can thiệp (干涉), chu đáo (周到), cơ hội (机会), đạo đức (道德), kinh nghiệm (经验), nghiên cứu (研究), phát minh (发明), thành tựu (成就), thành quả (成果), tích cực (积极), tiêu cực (消极), tiến hành (进行), tôn trọng (尊重), xuất hiện (出现)... Những từ này khi dịch sang tiếng Trung có thể sử dụng từ gốc Hán tương ứng để dịch.

Như đã nói ở trên, các từ gốc Hán khi được mượn trong tiếng Việt sẽ có sự biến đổi nhất định về sắc thái, ý nghĩa và cách dùng. Do đó việc lạm dụng cách suy trực tiếp nghĩa theo từ Hán Việt sẽ tạo nên những lỗi sai khi dịch. Ví dụ từ “bác sĩ” của tiếng Việt bắt nguồn từ từ “博士” trong tiếng Trung, nhưng nếu sử dụng từ “博士” trực tiếp dịch là “bác sĩ” là hoàn toàn không đúng. Hiện nay từ “bác sĩ” trong tiếng Việt dùng để chỉ người thầy thuốc tốt nghiệp đại học y khoa [4, tr. 24], nhưng từ “博士” trong tiếng Trung lại để chỉ một học vị cao nhất [3, tr. 105], do đó từ “bác sĩ” nên dịch là “医生”. Hay từ “phong trào” trong tiếng Việt cũng bắt nguồn từ từ “风潮” trong tiếng Trung, nhưng trong vài trường hợp không thể dịch trực tiếp từ “风潮”, chẳng hạn cụm “phong trào quần chúng” nên dịch “群众运动”. Để chỉ hoạt động có tổ chức của quần chúng, có sắc thái chính trị cao nên từ “phong trào” phải được dịch là “运动” chứ không phải “风潮”.

3.2. Lỗi về sử dụng từ không thích hợp

3.2.1. Lỗi khi không nắm được nghĩa của từ

Đại đa số từ Hán Việt có ý nghĩa và cách dùng tương đồng so với từ gốc Hán tương ứng nhưng cũng có rất nhiều từ có ý nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác biệt do đó khi chuyển ngữ nếu không nắm rõ hàm ý và cách dùng từ cần dịch trong một ngữ cảnh cụ thể thì rất dễ xảy ra lỗi dùng từ không thích hợp. Ví dụ:

(9) Cuộc sống ngày một **phong lưu** [2, tr. 78]

生活越来越风流。(X)

生活越来越**富裕**。(V)

(10) Thương hại một đứa trẻ mồ côi [2, tr. 78]

伤害一个孤儿。(X)

怜悯一个孤儿。(V)

Trong ví dụ (9), từ “phong lưu” có nguồn gốc là từ “风流” trong tiếng Trung. Trong tiếng Việt từ “phong lưu” là

tính từ, để chỉ cuộc sống khá giả, đầy đủ [4, tr. 782]. Nhưng trong tiếng Trung, từ “风流” để miêu tả một người có tài, xuất chúng hoặc chỉ người có tài và nhưng không bị ràng buộc bởi lễ nghi [3, tr. 408]. Do đó, đặt trong ngữ cảnh nói về cuộc sống, từ “phong lưu” phải dịch thành “富裕”, chứ không phải từ “风流”. Tương tự, trong ví dụ (10), với từ “thương hại” đã phân tích ở trên, khi biểu thị ý *rủ lòng thương xót*, từ “thương hại” phải dịch thành “怜悯”, chứ không phải từ “伤害”.

3.2.2. Lỗi khi kết hợp các từ

Cho dù từ Hán Việt và từ gốc Hán có ý nghĩa và cách dùng tương đồng, nhưng khi chuyển ngữ cũng cần chú ý đến ngữ cảnh và đặc biệt là mối quan hệ về mặt ngữ nghĩa khi kết hợp với các từ ngữ khác. Sự chuẩn xác trong việc lựa chọn các từ ngữ để kết hợp cũng có tác dụng quan trọng đối với chất lượng dịch [6, tr. 46]. Cần đảm bảo vừa phải phù hợp về mặt ý nghĩa khi lựa chọn từ kết hợp, vừa phải phù hợp với thói quen biểu đạt trong tiếng Trung. Người dịch không nắm được đặc điểm này cũng rất dễ mắc lỗi chọn sai từ. Ví dụ: động từ “thực hiện” có nguồn gốc trong tiếng Trung là “实现”, nhưng cụm “thực hiện lời hứa” khi dịch sang tiếng Trung sẽ là “兑现诺言” chứ không phải là “实现诺言” (động từ 兑现 sẽ kết hợp với danh từ 诺言). Hay động từ “lập” có nguồn gốc trong tiếng Trung là “立”, nhưng trong cụm “lập kỷ lục mới” khi dịch sang tiếng Trung sẽ là “创新纪录” chứ không phải là “立新纪录” (động từ “创” sẽ kết hợp với cụm danh từ “新纪录”).

3.2.3. Lỗi không nắm được sắc thái nghĩa của từ

Sắc thái nghĩa của từ có thể được thể hiện ở nghĩa tiêu cực, tích cực hay trung tính và các phong cách khác nhau. Thường sẽ thể hiện ở phong cách phổ biến, gần gũi đời thường hoặc mang phong cách nho nhã, trang trọng. Trong tiếng Việt hiện nay có sự tồn tại song song giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt, chúng giống nhau về nghĩa và cách dùng nhưng lại có sự khác biệt về sắc thái. Ví dụ:

(11) 可以**利用**东盟各国原料。 [1, tr. 172]

Có thể **lợi dụng** được nguyên liệu các nước ASEAN. (X)

Có thể **tận dụng** được nguyên liệu các nước ASEAN. (V)

Ở ví dụ (11) từ “利用” khi dịch ra tiếng Việt có thể lựa chọn từ “tận dụng” hoặc “lợi dụng”, đều là động từ chỉ nghĩa *khiến cho sự vật hoặc người phát huy được hiệu năng* [3, tr.841]. Nếu theo ngữ cảnh của câu, sử dụng từ “lợi dụng” sẽ mang nghĩa tiêu cực, không sát ngữ cảnh của câu, do đó nên sử dụng từ “tận dụng” khi dịch sang tiếng Việt thì chuẩn xác hơn.

(12) 范琅关工程师已于 1992 年 12 月 4 号在英国 **去世**。 [2, tr. 77]

Kỹ sư Phạm Lang Quan đã chết tại Anh ngày 4-12-1992” (X)

Kỹ sư Phạm Lang Quan đã **từ trần** tại Anh ngày 4-12-1992” (V)

Ở ví dụ (12) từ “去世” khi dịch ra tiếng Việt có thể lựa chọn từ “từ trần” hoặc từ “chết”, đều là động từ chỉ nghĩa từ vong. Từ Hán Việt “từ trần” vẫn lưu giữ sắc thái tôn kính, trang trọng hơn [4, tr. 1073], đặt trong ngữ cảnh của

câu thì nên sử dụng từ “từ trần” thì phù hợp hơn từ “chết” khi dịch sang tiếng Việt.

Tuy cùng biểu đạt một ý nghĩa nhưng từ Hán Việt mang sắc thái ý nghĩa trang trọng, trừu tượng và khái quát hơn so với từ thuần Việt, thường xuất hiện trong văn viết và các trường hợp giao tiếp trang trọng. Ví dụ: bằng hữu (朋友)-bạn bè, phụ nữ (妇女)-đàn bà, nhi đồng (儿童)-trẻ con, đính chính (订正)-sửa chữa, hôn lễ (婚礼)-lễ cưới, phu nhân (夫人)-vợ/bà xã... Trong vài trường hợp từ Hán Việt và từ thuần Việt có thể sử dụng thay thế nhau, nhưng cũng có khi chỉ có thể sử dụng hoặc từ Hán Việt hoặc từ thuần Việt, người dịch cần phải lưu ý đến đặc điểm này, cần xác định ngữ cảnh, văn phong khi dịch để tránh sử dụng sai từ.

4. Một vài lưu ý khi dịch thuật

Những từ mượn gốc Hán sau khi gia nhập vào tiếng Việt, chịu sự tác động chi phối mạnh mẽ của tư duy và thói quen biểu đạt ngôn ngữ của người Việt nên có sự thay đổi về nghĩa khá phức tạp. Rất nhiều từ Hán Việt có sự thay đổi về nghĩa, từ tính, cách dùng so với từ gốc Hán tương ứng nên đã gây ra rất nhiều khó khăn và lỗi sai trong quá trình chuyển dịch hai ngôn ngữ. Do đó, khi dịch có yêu tố từ Hán Việt người dịch cần chú ý đến vài vấn đề sau:

Trước khi dịch cần có sự phân tích cẩn thận, hiểu về nghĩa của từ và lựa chọn từ phù hợp. Đối với những từ chưa nắm chắc về mặt ý nghĩa cách dùng thì cần phải tra cứu các sách công cụ hoặc từ điển. Ví dụ:

(13) Giấy giới thiệu có **giá trị** một tháng [2, tr. 79]

介绍信一个月内有价值。(X)

介绍信一个月内有**有效**。(V)

Từ “giá trị” có nguồn gốc từ tiếng Trung là từ “价值”. Trong ví dụ (13), “giá trị” nhằm chỉ *thời hạn hiệu lực* của thư giới thiệu. Nên “giá trị” ở đây dịch sang tiếng Trung phải được hiểu là “有效” chứ không phải “价值”.

Trước khi dịch người dịch nên chú ý đến ngữ cảnh, đặc biệt là mối quan hệ về mặt ngữ nghĩa khi kết hợp với các từ ngữ khác, cần hiểu đúng hàm ý của nguyên văn tác giả, sau đó lựa chọn từ ngữ thích hợp để dịch dựa trên thói quen biểu đạt của ngôn ngữ đích. Ví dụ:

(14) Gian phòng **bố trí** rất ngăn nắp [2, tr. 80]

房间**布置**得很整齐。

(15) Về nước, tôi được **bố trí** vào ngay Nam công tác [2, tr. 80]

回国后, 我立即被**分配**到南方区工作。

Trong ví dụ (14), đối tượng của động từ “bố trí” là gian phòng thì chuyển ngữ sang tiếng Trung có thể sử dụng

động từ “布置”, nhưng ở ví dụ (15) động từ “bố trí” chỉ việc sắp xếp, phân công công việc mới thì nên lựa chọn động từ “分配” để dịch.

Một điều đáng chú ý nữa đó chính là đặc điểm sắc thái nghĩa của từ Hán Việt. Một bộ phận từ Hán Việt hiện nay vẫn còn lưu giữ sắc thái cổ xưa bắt nguồn từ nghĩa từ gốc Hán ban đầu [7, tr. 62]. Cùng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, cùng mang một ngữ nghĩa nhưng lớp từ Hán Việt thường mang sắc thái trang trọng hơn phù hợp với văn viết, còn với lớp từ thuần Việt thì mang sắc thái gần gũi sinh động hơn, phù hợp với văn nói. Người dịch khi dịch cần dựa vào ngữ cảnh, văn phong và căn cứ vào mục đích giao tiếp để lựa chọn từ phù hợp, đáp ứng đúng yêu cầu về sắc thái của từ.

5. Kết luận

Lớp từ Hán Việt là lớp từ đặc biệt, được sử dụng rộng rãi và là bộ phận quan trọng trong kho từ vựng Tiếng Việt. Một bộ phận lớp từ Hán Việt đã có sự thay đổi về ngữ nghĩa, từ loại và cách dùng gốc so với từ gốc Hán tương ứng để phù hợp với tư duy và thói quen biểu đạt của người Việt như sự mở rộng về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán, sự thu hẹp về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán, sự thay đổi hoàn toàn về nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa gốc Hán. Điều này góp phần làm phong phú hơn cho tiếng Việt nhưng đồng thời cũng gây ra những khó khăn dẫn đến những lỗi sai khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung và ngược lại. Để có thể khắc phục được những lỗi trên người dịch cần bám sát ngữ cảnh, phải hiểu rõ ý nghĩa cách dùng của từ, chú ý đến mối quan hệ về mặt ngữ nghĩa khi kết hợp với các từ ngữ và sắc thái của từ để lựa chọn từ và cách dịch phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. Yuan and W. R. Hao, *Practical Chinese - Vietnamese Translation Skills*, Guangdong: World Publishing Guangdong Co., Ltd., 2017.
- [2] Z. Y. Lan, *Vietnamese - Chinese Translation Course*, Chinese edition. Beijing: Perking University Press, 2002.
- [3] Chinese Academy of Social Sciences - Institute of Linguistics, *Modern Chinese Dictionary*, 5th edition. Beijing: Commercial Press, 2005.
- [4] H. Phe, *Vietnamese Dictionary*. DN: Da Nang Publisher, 2003.
- [5] H. H. Thuong, “Some semantic features of Sino - Vietnamese word”, *Journal of Social Sciences, Humanities & Education*, vol. 9, no. 1, pp. 61 - 66, 2019. <https://tailieu.vn/doc/mot-so-hien-tuong-ngu-nghia-cua-tu-han-viet-trong-tieng-viet-hien-dai-2309954.html>
- [6] W. G. He and D. S. Juan. “On the characteristics of Sino - Vietnamese and its influence on Chinese and Vietnamese translation”, *Yunnan: Journal of Dali University*, pp. 42 - 47, 2011. <https://www.docin.com/p-817909344.html>
- [7] T. Z. Ci and Q. G. Mou, *Vietnamese - Chinese Translation Course*, Chinese edition. Guangdong: World Publishing Guangdong Co., Ltd., 2017.